

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Số: 676/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		99.799.155.438	120.175.552.235
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.092.258.621	60.766.815.170
1. Tiền	111		3.092.258.621	14.266.815.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	46.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.053.614.534	40.962.439.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	51.196.819.995	54.506.604.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.992.998.140	4.782.738.768
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.643.358.474	5.452.658.482
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(26.711.366.885)	(26.711.366.885)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	22.653.282.283	18.446.297.382
1. Hàng tồn kho	141		22.699.872.871	18.492.887.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		120.646.042.932	94.014.600.493
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		3.874.890.728	3.958.142.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.874.890.728	3.958.142.364
- Nguyên giá	222		34.099.414.410	33.382.639.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.224.523.682)	(29.424.497.353)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.739.196.458	44.019.822.383
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	70.739.196.458	44.019.822.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	46.027.275.746	46.027.275.746
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.772.724.254)	(2.772.724.254)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.680.000	9.360.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.680.000	9.360.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		220.445.198.370	214.190.152.728

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		72.813.742.349	73.019.507.331
I- Nợ ngắn hạn	310		44.024.448.081	67.509.273.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.819.819.391	27.526.150.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.801.001.266	2.929.637.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.066.148.346	7.863.792.776
4. Phải trả người lao động	314		8.908.456.588	15.148.185.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.223.230.401	1.143.496.644
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	969.369.826	1.297.347.877
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	9.841.089.304	9.484.718.638
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.395.332.959	2.115.942.959
II- Nợ dài hạn	330		28.789.294.268	5.510.234.239
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	28.789.294.268	5.510.234.239
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		147.631.456.021	141.170.645.397
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	147.631.456.021	141.170.645.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.297.944.397	42.229.383.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.473.101.624	28.080.851.793
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		6.412.291.000	(78.710.074)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		9.060.810.624	28.159.561.867
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		220.445.198.370	214.190.152.728

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh




Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	103.483.184.672	105.937.718.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	103.483.184.672	105.937.718.136
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	82.853.972.461	83.602.447.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.629.212.211	22.335.271.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	751.573.504	949.216.545
7. Chi phí tài chính	22	5.21	587.136.642	301.075.968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.505.334	53.718.486
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	1.777.039.467	1.566.749.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	7.660.058.665	7.502.342.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.356.550.941	13.914.319.276
11. Thu nhập khác	31	5.24	5.667.400	519
12. Chi phí khác	32	5.24	15.205.061	122.817.008
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(9.537.661)	(122.816.489)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.347.013.280	13.791.502.787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.286.202.656	2.800.442.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.060.810.624	10.991.059.892

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.347.013.280	13.791.502.787
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	800.026.329	1.121.279.590
- Các khoản dự phòng	03	356.370.666	794.046.005
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(750.427.083)	(924.998.600)
- Chi phí lãi vay	06	24.505.334	53.718.486
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.777.488.526	14.835.548.268
- Biến động các khoản phải thu	09	(4.091.174.851)	(2.235.221.876)
- Biến động hàng tồn kho	10	(4.206.984.901)	(4.549.652.564)
- Biến động các khoản phải trả	11	(22.947.120.745)	(617.017.539)
- Biến động chi phí trả trước	12	4.680.000	(11.218.325)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.505.334)	(53.718.486)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.561.390.873)	(4.235.278.582)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.320.610.000)	(1.873.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.369.618.178)	1.259.780.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.334.425.483)	(7.407.173.232)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	750.427.083	924.998.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.583.998.400)	(6.482.174.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.039.147.029	4.512.244.195
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.760.087.000)	(4.512.244.195)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.947.833.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.279.060.029	(4.947.833.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28.674.556.549)	(10.170.227.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.766.815.170	57.777.825.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32.092.258.621	47.607.598.330

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết góp vốn:

STT	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 30/06/2018		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	43,95	2.819.299
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2018 là: 250 người (Tại ngày 31/12/2017 là: 259 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	02 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động sản xuất bê tông tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.720.623.656	2.100.399.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.371.634.965	12.166.415.976
Tương đương tiền (*)	29.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	32.092.258.621	60.766.815.170

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 -- 03 tháng tại các ngân hàng có lãi suất từ 4,8-5,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.196.819.995	54.506.604.508
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	308.799.996	4.992.327.066
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.454.473.860	3.454.473.860
Công ty CP Cơ Khí và Xây lắp Lâm Đồng	2.962.787.322	-
Công ty CP Xây lắp Điện Miền Nam	2.476.277.060	2.082.640.037
Viễn Thông Bình Phước	2.239.099.500	4.105.636.216
Phải thu các đối tượng khác	20.044.608.393	20.160.753.465
Cộng	51.196.819.995	54.506.604.508
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.144.163.856	8.827.690.926
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	308.799.996	4.992.327.066
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.454.473.860	3.454.473.860
Công ty CP Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán	13.992.998.140	4.782.738.768
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hwasan Hydraulic Co., Ltd	853.360.951	2.515.519.160
Công ty CP Tập Đoàn Thiết Bị G7	2.500.000.000	-
Công ty CP Cơ Khí Hồng Nam	2.092.086.000	-
Công ty TNHH XD Nam Đại Thành	1.396.907.656	-
Công ty TNHH XD KT Cơ Điện VNEC	3.876.406.965	-
Phải thu các đối tượng khác	3.274.236.568	697.359.708
b) Trả trước cho khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	13.992.998.140	4.782.738.768

5.4 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 30/06/2018: 2.931.804.810 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÁU B 09 a - DN

5.5 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	3.643.358.474	-	5.452.658.482	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.584.645.355	-	4.452.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	519.906.721	-	416.723.480	-
Tạm ứng	176.615.418	-	1.320.791	-
Phải thu khác	16.500.725	-	236.923.956	-
Trong đó phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.584.645.355	-	4.452.000.000	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	519.906.721	-	416.723.480	-
Cộng	3.643.358.474	-	5.452.658.482	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty CP Bê tông Ly Tâm Hải Dương	2.931.804.810	-	2.931.804.810	-
Các đối tượng khác	4.412.488.304	343.700.093	4.412.488.304	343.700.093
Cộng	27.055.066.978	343.700.093	27.055.066.978	343.700.093
<i>Trong đó:</i>	<i>Quá hạn 1-30 ngày</i>	<i>Quá hạn 31-60 ngày</i>	<i>Quá hạn 61-90 ngày</i>	<i>Quá hạn trên 90 ngày</i>
Công ty CP ĐT Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty CP Bê tông Ly Tâm Hải Dương	-	-	-	2.931.804.810
Các đối tượng khác	-	-	-	4.412.488.304
Cộng				27.055.066.978

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ B 09 a - DN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.574.255.505	-	7.478.570.017	-
Công cụ, dụng cụ	180.596.268	-	72.293.919	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	144.000.000	-	370.884.000	-
Thành phẩm	9.902.416.012	-	8.416.014.097	-
Hàng gửi bán	898.605.086	(46.590.588)	2.155.125.937	(46.590.588)
Cộng	22.699.872.871	(46.590.588)	18.492.887.970	(46.590.588)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	7.496.829.136	-	23.030.504.896	-	33.382.639.717
Tăng trong kỳ	-	-	716.774.693	-	716.774.693
Mua trong kỳ	-	-	310.000.000	-	310.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	406.774.693	-	406.774.693
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	7.496.829.136	-	23.747.279.589	-	34.099.414.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	7.405.945.789	-	20.006.587.873	-	29.424.497.353
Tăng trong kỳ	28.699.998	-	647.962.005	-	800.026.329
Khấu hao trong kỳ	28.699.998	-	647.962.005	-	800.026.329
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	7.434.645.787	-	20.654.549.878	-	30.224.523.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	90.883.347	-	3.023.917.023	-	3.958.142.364
Tại ngày 30/06/2018	62.183.349	-	3.092.729.711	-	3.874.890.728

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018 là: 26.089.457.495 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 25.586.868.791 đồng)



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.739.196.458	70.739.196.458	44.019.822.383	44.019.822.383
Nhà máy Bền Cát Bình Dương (*)	56.013.930.658	56.013.930.658	29.319.822.383	29.319.822.383
Giá trị quyền sử dụng đất Bền Cát	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Gia công khuôn	25.265.800	25.265.800	-	-
Cộng	70.739.196.458	70.739.196.458	44.019.822.383	44.019.822.383

5.10 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con				40.800.000.000	-	40.800.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Thủ Đức 1	51%	51%	4.080.000	40.800.000.000	-	40.800.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				8.000.000.000	2.772.724.254	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	20%	20%	800.000	8.000.000.000	2.772.724.254	8.000.000.000
Cộng				48.800.000.000	2.772.724.254	48.800.000.000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	11.819.819.391	11.819.819.391	27.526.150.934	27.526.150.934
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	-	-	6.160.312.888	6.160.312.888
DNTN Hiệp Hưng An	1.721.884.364	1.721.884.364	3.686.407.508	3.686.407.508
Công ty TNHH Nghĩa Thành	3.659.959.900	3.659.959.900	4.334.053.101	4.334.053.101
Công ty TNHH VLXD Minh Trường Thịnh	1.147.465.377	1.147.465.377	1.329.056.356	1.329.056.356
Công ty TNHH XD Thương mại AC	525.730.540	525.730.540	2.452.880.634	2.452.880.634
Hwasan Hydraulic Co.,LTD	1.571.723.440	1.571.723.440	-	-
Phải trả người bán khác	3.193.055.770	3.193.055.770	9.563.440.447	9.563.440.447
Trong đó: Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	-	-	6.160.312.888	6.160.312.888
Cộng	11.819.819.391	11.819.819.391	27.526.150.934	27.526.150.934

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
Phải nộp	7.863.792.776	3.538.232.746	5.335.877.176	6.066.148.346
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.086.004.015	536.321.214	1.341.552.267	280.772.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.561.390.873	2.286.202.656	3.561.390.873	2.286.202.656
Thuế thu nhập cá nhân	65.003.024	395.572.768	421.365.982	39.209.810
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.901.068.025	317.136.108	8.568.054	3.209.636.079
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	3.000.000	3.000.000	250.326.839
Số thuế còn lại phải nộp	7.863.792.776	3.538.232.746	5.335.877.176	6.066.148.346

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.223.230.401	1.143.496.644
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	670.491.401	720.567.000
Tiền ăn ca	243.764.000	303.195.000
Chi phí nghỉ mát	295.225.000	-
Chi phí khác	13.750.000	119.734.644
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.223.230.401	1.143.496.644

5.14 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	969.369.826	1.297.347.877
Kinh phí công đoàn	407.369.826	442.027.086
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	562.000.000	777.335.260
Phải trả khác		77.985.531
Cộng	969.369.826	1.297.347.877

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.841.089.304	9.484.718.638
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.841.089.304	9.484.718.638
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.841.089.304	9.484.718.638

107
BT
HT
TOÁ
ETN
NQT

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ		01/01/2018 (VND)	
	Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	Giá trị	nợ	7.760.087.000	7.760.087.000	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	-	-	7.760.087.000	7.760.087.000		
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn			6.760.087.000	6.760.087.000		
-Vay của Công Đoàn Công ty			1.000.000.000	1.000.000.000		
b) Vay dài hạn	28.789.294.268	28.789.294.268	23.279.060.029	23.279.060.029	5.510.234.239	5.510.234.239
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	28.789.294.268	28.789.294.268	23.279.060.029	23.279.060.029	5.510.234.239	5.510.234.239
Cộng	28.789.294.268	28.789.294.268	31.039.147.029	7.760.087.000	5.510.234.239	5.510.234.239

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại nhà xưởng đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17 Vốn chủ sở hữu

MÁU B 09 a - DN

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	27.166.395.449	21.090.423.581	119.117.229.030
Tăng trong năm	-	-	-	15.062.988.155	28.159.561.867	43.222.550.022
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	28.159.561.867	28.159.561.867
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.062.988.155	-	15.062.988.155
Giảm trong năm	-	-	-	-	21.169.133.655	21.169.133.655
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	15.062.988.155	15.062.988.155
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	3.206.145.500	3.206.145.500
Số dư tại 31/12/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	42.229.383.604	28.080.851.793	141.170.645.397
Số dư tại 01/01/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	42.229.383.604	28.080.851.793	141.170.645.397
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.068.560.793	9.060.810.624	28.129.371.417
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.060.810.624	9.060.810.624
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.068.560.793	-	19.068.560.793
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	21.668.560.793	21.668.560.793
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	19.068.560.793	19.068.560.793
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
Số dư tại 30/6/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	61.297.944.397	15.473.101.624	147.631.456.021

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 464/TDC-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	-	1.368.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	26.824.990.000
Cộng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.297.944.397	42.229.383.604
Cộng	61.297.944.397	42.229.383.604

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.199.587.148	-
Doanh thu bán thành phẩm	90.734.143.486	97.194.072.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.549.454.038	8.743.645.844
Cộng	103.483.184.672	105.937.718.136

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.075.149.658	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.658.680.329	74.512.092.829
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.120.142.474	9.090.354.203
Cộng	82.853.972.461	83.602.447.032

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	750.427.083	924.998.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.146.421	24.217.945
Cộng	751.573.504	949.216.545

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	24.505.334	53.718.486
Chiết khấu thanh toán	477.074.000	239.701.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.557.308	7.656.482
Cộng	587.136.642	301.075.968

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU B 09a - DN****5.22 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.219.728.099	867.565.745
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	79.373.809
Chi phí bảo hành	356.370.666	218.382.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.028.090	57.684.855
Chi phí bằng tiền khác	145.912.612	343.742.831
Cộng	1.777.039.467	1.566.749.623

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.282.233.265	4.347.137.855
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.636.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.078.864	76.100.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.379.438	348.953.760
Thuế phí và lệ phí	117.138.108	68.132.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	-	575.663.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.223.681	150.763.529
Chi phí bằng tiền khác	1.903.005.309	1.932.955.425
Cộng	7.660.058.665	7.502.342.782

5.24 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	5.667.400	519
Cộng	5.667.400	519
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	26.100	122.711.696
Các khoản khác	15.178.961	105.312
Cộng	15.205.061	122.817.008
Thu nhập khác thuần	(9.537.661)	(122.816.489)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU B 09a - DN****5.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.347.013.280	13.791.502.787
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>84.000.000</i>	<i>210.711.696</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>84.000.000</i>	<i>78.000.000</i>
<i>Các khoản phải nộp phạt</i>	-	<i>132.711.696</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.431.013.280	14.002.214.483
Thu nhập tính thuế	11.431.013.280	14.002.214.483
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.286.202.656	2.800.442.895

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.575.095.898	57.436.485.862
Chi phí nhân công	24.997.495.490	27.276.266.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	800.026.329	1.121.279.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.290.481.523	2.556.059.336
Chi phí khác bằng tiền	3.074.636.876	2.882.091.287
Cộng	90.737.736.116	91.272.182.749

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.000.733.000	2.335.636.000

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</u>
<u>Giao dịch mua</u> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Mua hàng	1.458.310.220	327.813.060
<u>Giao dịch bán</u> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Bán hàng	2.012.338.559	831.570.634

Giao dịch khác

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	103.183.241	103.183.242
--	---------------	------------------------------	-------------	-------------

6.2 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.092.258.621	60.766.815.170
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.884.000.976	36.178.380.124
Cộng	62.976.259.597	96.945.195.294
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	28.789.294.268	5.510.234.239
Phải trả người bán và phải trả khác	12.789.189.217	28.823.498.811
Chi phí phải trả	1.223.230.401	1.143.496.644
Cộng	42.801.713.886	35.477.229.694

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.789.189.217	-	12.789.189.217
Chi phí phải trả	1.223.230.401	-	1.223.230.401
Các khoản vay	-	28.789.294.268	28.789.294.268
Cộng	14.012.419.618	28.789.294.268	42.801.713.886
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.823.498.811	-	28.823.498.811
Chi phí phải trả	1.143.496.644	-	1.143.496.644
Các khoản vay	-	5.510.234.239	5.510.234.239
Cộng	29.966.995.455	5.510.234.239	35.477.229.694

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

0191
 TY
 H
 AN
 NAM
 1-VIE

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.092.258.621	-	32.092.258.621
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.884.000.976	-	30.884.000.976
Cộng	62.976.259.597	-	62.976.259.597
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.766.815.170	-	60.766.815.170
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.178.380.124	-	36.178.380.124
Cộng	96.945.195.294	-	96.945.195.294

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý